TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH H** Bản án số: 30/2023/HNGĐ -ST Ngày: 12/5/2023. (V/v xin ly hôn).	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *K, ngày 12 tháng 5 năm 2023.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

****/ Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thu H1.

****/ Hội thẩm nhân dân:*** Ông Lê Quang T1 và bà Lê Thị O.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang V – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuấn A - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 375/2022/LHST – HNGĐ ngày 06/12/2022 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Ông Phạm Văn C, sinh năm 1964; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh H.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1973; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh H.

(Đều vắng mặt tại phiên tòa).

3. Những người làm chứng*:*

3. 1. Anh Phạm Thanh T2, sinh năm 1993; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh H.

3.2. Chị Phạm Hồng V1, sinh năm 1995; Đăng ký HKTT và trú tại: thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh H.

(Đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 06/12/2022; bản tự khai, biên bản ghi lời khai ông Phạm Văn C trình bày: Ông kết hôn với bà Phạm Thị T, sinh năm 1973 là người ở xã T3, huyện K, tỉnh H trên cơ sở cả hai bên đều tự nguyện có làm thủ tục đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Đ, huyện K vào năm 1990. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại thôn N, xã Đ. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường nhưng đến khoảng năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về quan điểm lối sống, ông C không còn tình cảm với bà T nữa, hai bên không thể nói chuyện được với nhau, nhiều lần xảy ra đánh, cãi, chửi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân nhau mỗi người mỗi nơi từ năm 2003 cho đến nay. Năm

2016, ông C đã từng nộp đơn xin ly hôn với bà T tại TAND huyện K và đã được Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết. Tuy nhiên, thời điểm đó thì con thứ 02 của ông bà vẫn đang học đại học nên bà T vì con chung mà không nhất trí ly hôn. Mặt khác, ông C bận công việc riêng, không thể đến Toà án làm việc theo Thông báo, Giấy triệu tập của Tòa án được nên Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án ly hôn giữa ông C và bà T vào năm 2020. Kể từ khi Toà án đình chỉ giải quyết vụ án ly hôn cho đến nay, tình trạng hôn nhân của ông C, bà T không có gì thay đổi, hai bên vẫn sống ly thân nhau, hiện tại hai con chung của ông bà đều đã khôn lớn trưởng thành, được ông C cho ăn học đầy đủ, đều đã tốt nghiệp đại học nên không còn lý do gì để ông C duy trì cuộc hôn nhân chỉ còn trên danh nghĩa với bà T. Do vậy, ông C xin ly hôn với bà T để ổn định cuộc sống.

Bị đơn bà Phạm Thị T trình bày tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai vào ngày 19/12/2022: Bà T thừa nhận hoàn cảnh và nơi đăng ký kết hôn như ông C đã khai là đúng. Năm 2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông C có biểu hiện không chung thủy, lăng nhăng bên ngoài rồi về ruồng rẫy, đánh đập bà T. Vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, ông C nhiều lần đe dọa và hành hung bà nhưng vì con cái, bà T luôn nhẫn nhịn, chịu đựng. Cũng kể từ thời gian đó, ông C sống vô trách nhiệm, không quan tâm lo lắng gì cho vợ con. Mọi công việc trong gia đình cũng như lo cho con cái đều một mình bà T gánh vác. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ khoảng năm 2013 đến nay, hai bên sống mỗi người mỗi nơi, không quan tâm chăm sóc đến nhau. Năm 2016, ông C đã làm đơn ly hôn bà T tại TAND huyện K. Thời điểm đó bà T cũng không còn tình cảm với ông C, nhưng vì muốn lo cho con cái ổn định nên bà đã không nhất trí ly hôn, bản thân ông C cũng bận công việc nên mặc dù đã nhận được thông báo, giấy triệu tập của Toà án nhưng không đến Toà án làm việc theo thông báo và giấy triệu tập nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Kể từ thời điểm Toà án đình chỉ giải quyết vụ án cho đến nay, tình trạng hôn nhân giữa hai vợ chồng bà cũng không thay đổi, không được cải thiện mà càng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng, bà T không thể chấp nhận một người chồng vô đạo đức, nên ông C xin ly hôn, bà T hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Ông C và bà T đều khẳng định vợ chồng có 02 con chung là anh Phạm Thanh T2, sinh năm1993 và chị Phạm Hồng V1, sinh năm 1995. Hiện cả 02 người con đều đã khôn lớn, trưởng thành, phát triển đầy đủ về thể C, tâm thần và đều có gia đình riêng, không còn phụ thuộc vào bố mẹ nên ông C và bà T không đề nghị Tòa án đặt ra xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông C, bà T đều khẳng định gia đình có tài sản chung là diện tích đất đã được UBND huyện Kcấp GCNQSDĐ thể hiện tại thửa số 23, tờ bản đồ số 15, tại thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh H số sổ X 501461, số vào sổ cấp GCN là 00840 ngày 17/3/2004 mang tên Hộ ông Phạm Văn C. Đây là tài sản chung của ông C, bà T cùng 02 con chung là anh Phạm Thanh T2 và chị Phạm Hồng V1. Gia đình

đang hoàn thiện thủ tục phân chia tài sản chung này với nhau nên ông C, bà T đều không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về công nợ chung: Ông C, bà T đều khẳng định vợ chồng không có công nợ chung nên đều không yêu cầu Tòa án đặt ra xem xét giải quyết. Ngoài ra, ông C, bà T đều thừa nhận ông C có nợ bà T số tiền là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) nhưng hai bên tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Về ruộng canh tác nông nghiệp, công sức đóng góp, xây dựng đối với hai bên gia đình: Ông C, bà T đều có quan điểm vợ chồng không có gì liên quan nên không đề nghị Tòa án đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này.

Người làm chứng là anh Phạm Thanh T2 và chị Phạm Hồng V1 là con trai và con gái của ông C, bà T đều khẳng định: Quá trình chung sống, ông C, bà T xảy ra nhiều mâu thuẫn, căng thẳng như ông C, bà T trình bày là đúng. Anh, chị khẳng định không có yêu cầu độc lập trong vụ án ly hôn này và xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết xét xử vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn ông Phạm Văn C và bị đơn bà Phạm Thị T đều có đơn xin xét xử vắng mặt; Những người làm chứng anh Phạm Thanh T2 và chị Phạm Hồng V1 đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đã có quan điểm xin được giải quyết xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Nguyên đơn, bị đơn đều xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định của pháp luật. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. HĐXX không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật.

- *Về đường lối giải quyết vụ án:* Đề nghị áp dụng Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS; Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Phạm Văn C; Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Ông C và bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này; Ông C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. ***Về tố tụng***: Ông Phạm Văn C có đơn đề nghị TAND huyện Kgiải quyết ly hôn cho ông và bà Phạm Thị T trú tại thôn N, xã Đ, huyện K, tỉnh H. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

Ông C và bà T đều có quan điểm xin vắng mặt tại phiên tòa; Những người làm chứng là anh Phạm Thanh T2 và chị Phạm Hồng V1 đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt và đã có quan điểm xin được giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229 của BLTTDS.

[2]. ***Về quan hệ hôn nhân:*** Ông C và bà T đều khẳng định ông, bà kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào năm 1990 nhưng do bảo quản không tốt nên đã làm thất lạc mất Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. UBND xã Đ cũng xác nhận từ năm 1990 đến năm 2000 do cán bộ thuyên chuyển nhiều người nên UBND xã không còn lưu trữ số liệu đăng ký kết hôn của ông C và bà T, nhưng qua nắm bắt tình hình thực tế tại địa phương thì ông C và bà T đang là vợ chồng với nhau từ năm 1990 cho đến nay, được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, hai bên đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không còn tình cảm, tin tưởng, tôn trọng nhau, đã sống ly thân nhau một thời gian dài và đã từng giải quyết ly hôn nhau lần đầu từ năm 2016 nhưng sau đó Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án do ông C nhiều lần không đến Tòa án làm việc theo thông báo, giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên, kể từ thời gian đó cho đến nay tình trạng hôn nhân của ông, bà không được cải thiện mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Ông C xác định không còn tình cảm vợ chồng với bà T nên xin ly hôn bà T để giải thoát bản thân, ổn định cuộc sống. Bà T cũng khẳng định vợ chồng bà đã mâu thuẫn kéo dài, không còn tôn trọng, tin tưởng nhau, bản thân bà cũng không còn tình cảm vợ chồng với ông C nên hoàn toàn nhất lý ly hôn.

Theo xác minh tại cơ sở thôn N, xã Đ, Ban tư pháp xã Đ và những người thân trong gia đình ông C, bà T thì thấy rằng, quá trình chung sống vợ chồng đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Những mâu thuẫn này đã được người thân gia đình động viên, hòa giải nhưng không có kết quả. Hai bên đã sống ly thân nhau hơn chục năm không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay cả ông C và bà T đều không mong muốn đoàn tụ và đều có nguyện vọng được ly hôn nhau để ổn định cuộc sống. Từ những căn cứ nêu trên chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông C xin ly hôn, bà T hoàn toàn nhất trí. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của ông C là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] ***Về con chung*****:** Các con chung của ông C, bà T là anh Phạm Thanh T2, sinh ngày 19/8/1993 và chị Phạm Hồng V1, sinh ngày 28/01/1995 đều đã khôn lớn trưởng thành, có gia đình riêng không còn phụ thuộc bố mẹ nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. ***Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:*** Ông C và bà T đều không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết trong vụ án này nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. ***Về án phí:*** Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì ông C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông C đã nộp tại biên lai thu số 0008060 ngày 06/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Knên ông C đã thi hành xong án phí của mình.

[6]. ***Về quyền kháng cáo:*** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. ***Căn cứ:*** Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 229 của BLTTDS; Điều 51, Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. ***Về quan hệ hôn nhân****:* Xử cho ông Phạm Văn C được ly hôn với bà Phạm Thị T.

[3]. ***Về con chung*****:** Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. **V*ề tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:*** Tòa án không đặt ra xem xét ở trong vụ án ly hôn này.

[5]. ***Về án phí:*** Ông Phạm Văn C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông C đã nộp theo biên lai thu số 0008060 ngày 06/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Knên ông C đã thi hành xong nghĩa vụ nộp án phí của mình.

[6]. ***Về quyền kháng cáo:*** Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi thường trú./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh H;*
- *VKSND cùng cấp;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Đ;*
- *Chi cục THADS K/C;*
- *Lưu HSVA.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Thu H1